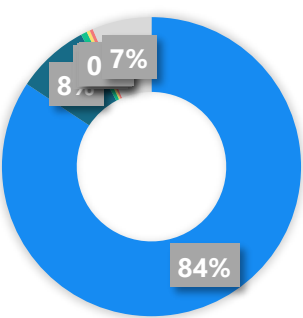


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,400 - 3,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		38
Số lượng CPLH (CP)		10,263,942
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.16)
EPS		
P/E		

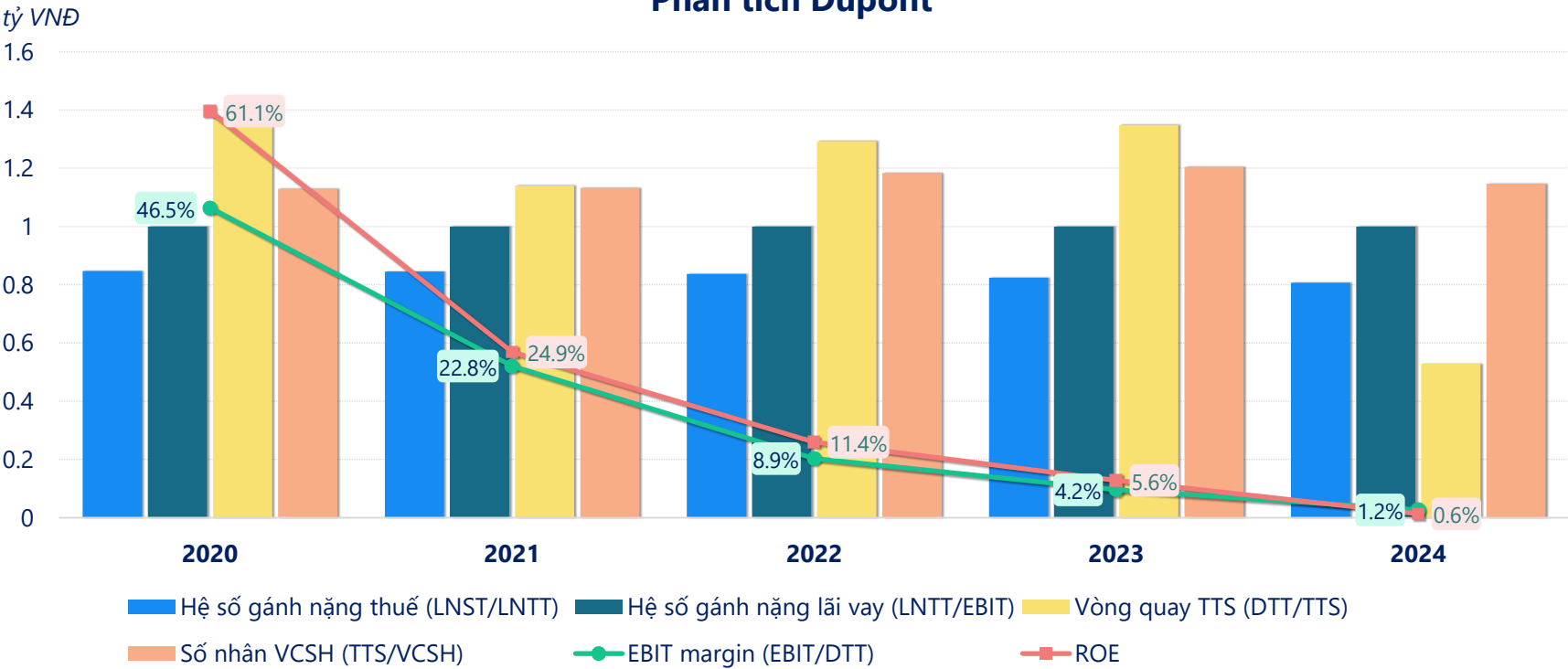
	YTD	1T	3T	6T
NSS		0.0%	54.2%	54.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



- Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - TNHH MTV
- Lê Thị Khánh Xương
- Trần Minh Phương (Chủ tịch HĐQT)
- Ngô Thị Kim Hưng
- Lâm Hùng Phương (Thành viên HĐQT)
- Khác

Phân tích Dupont



DT thuần

2024

102

tỷ VNĐ

YoY: ▼178| -63.6%

LN sau thuế

2024

0.96

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.69| -90.0%

ROE

2024

0.6%

+/- YoY: ▼ 5.0%

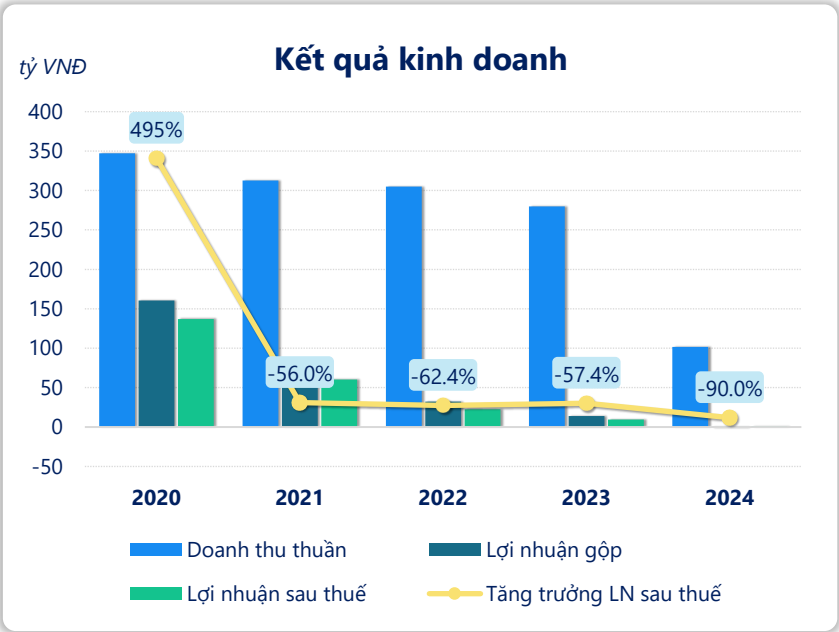
ROA

2024

0.5%

+/- YoY: ▼ 4.1%

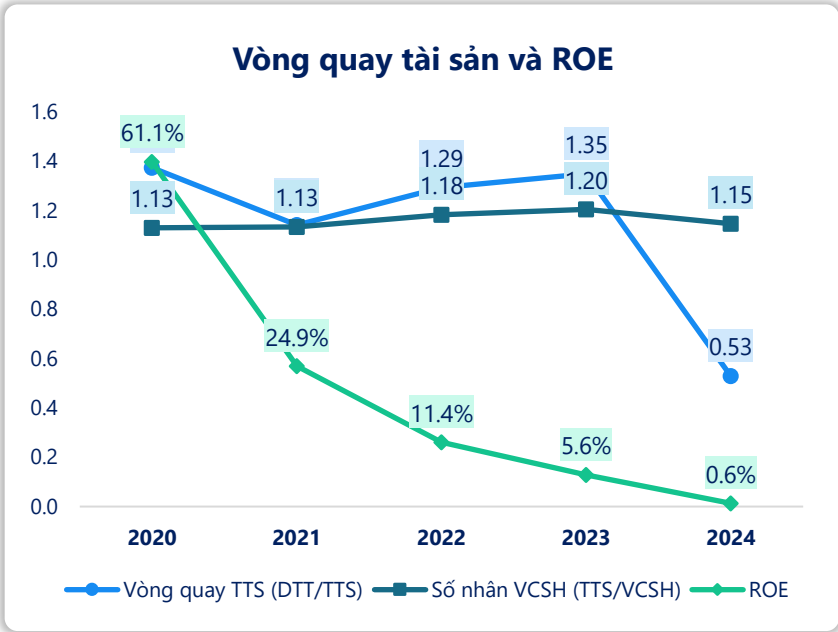
CTCP Nông Súc Sản Đồng Nai (UPCOM: NSS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.18%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

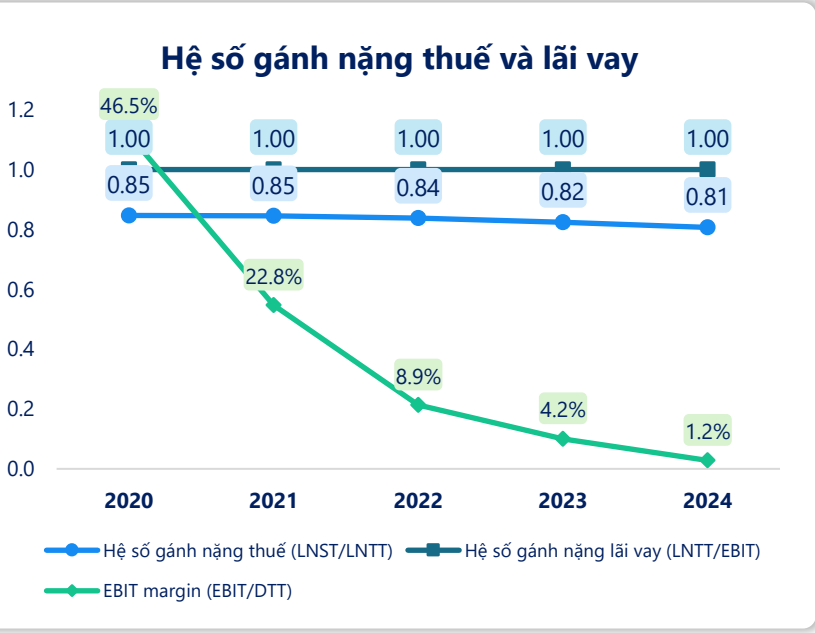
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2024**, **NSS** ghi nhận doanh thu thuần **101.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 63.6%** và **giảm 90.0%** so với năm trước.

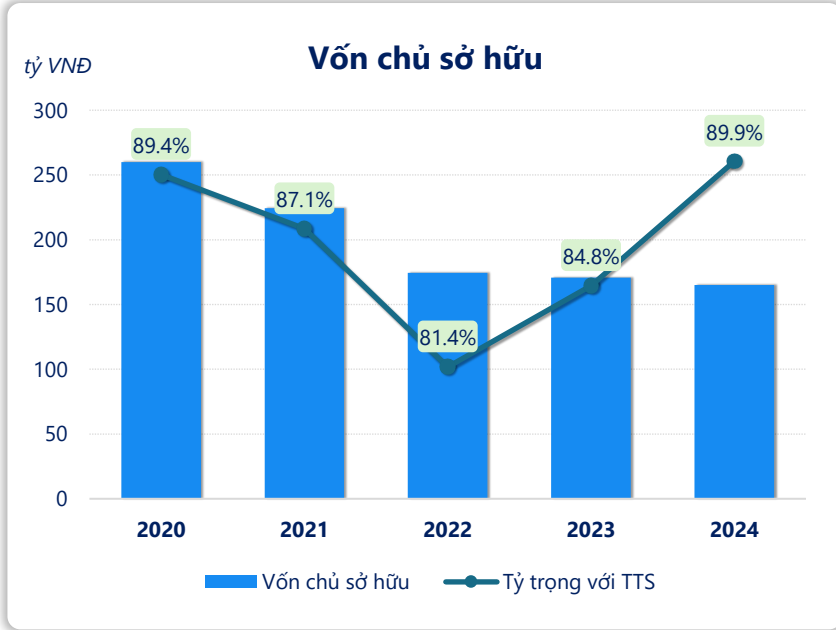
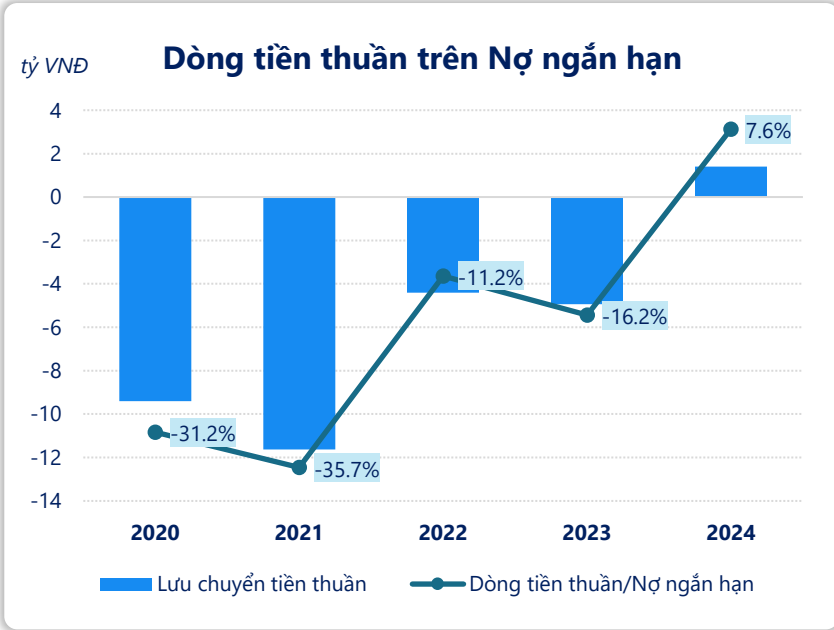
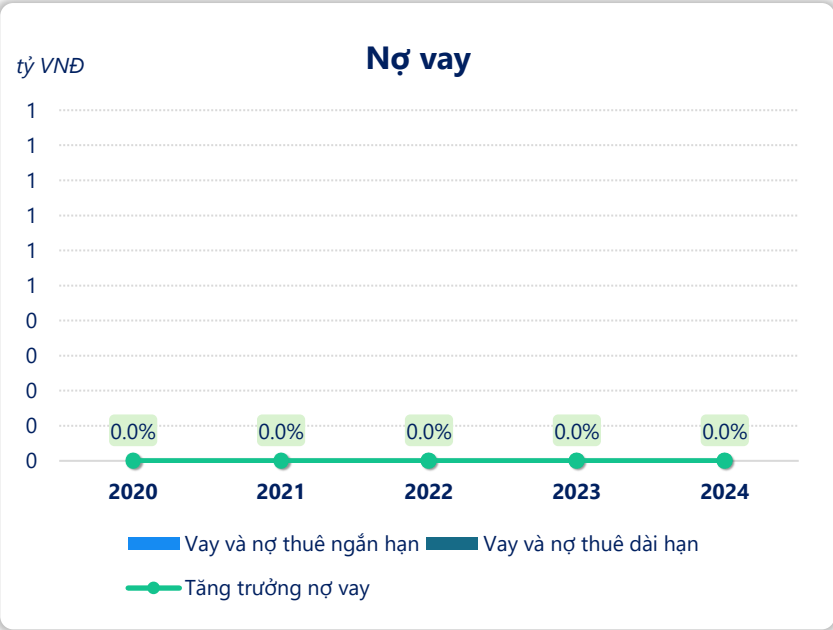
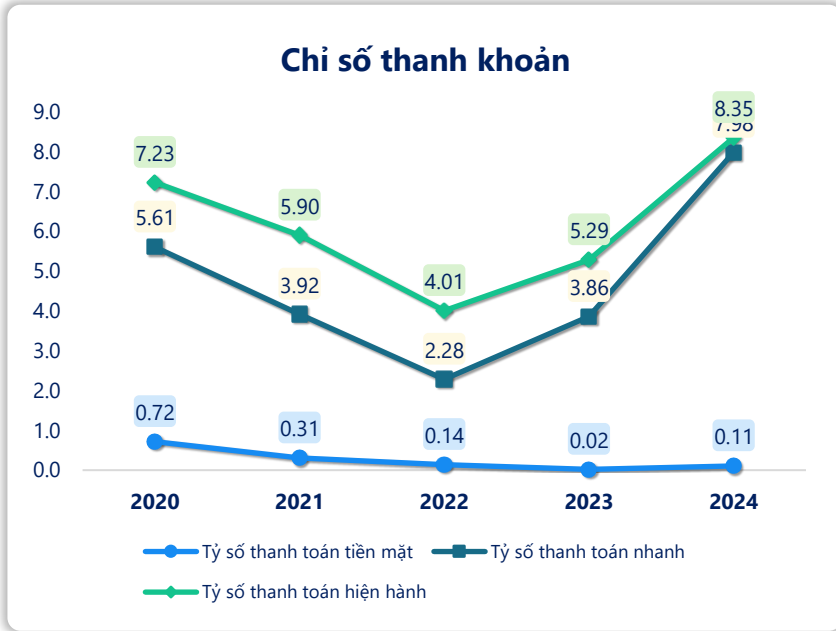
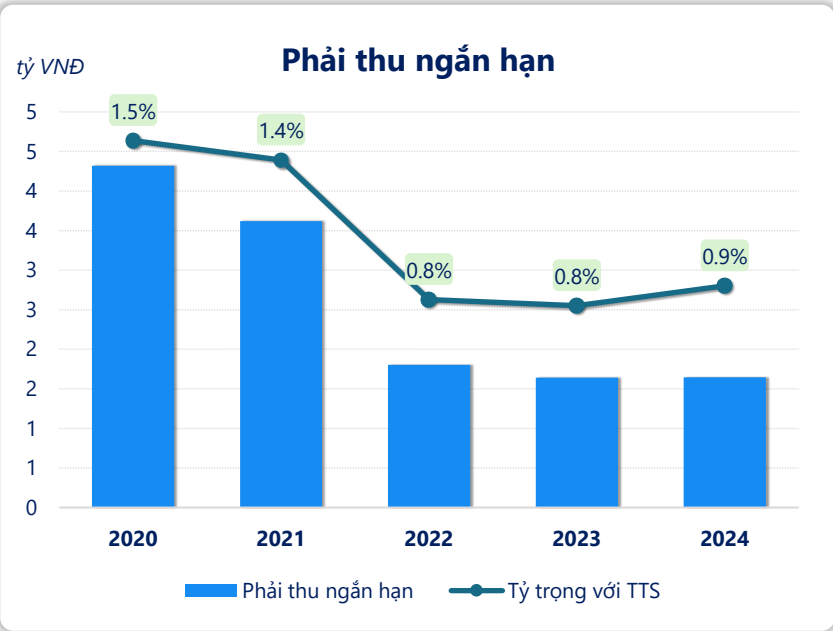
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.57%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.53**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	184	201	-8.8%
Tài sản ngắn hạn	155	161	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	2.03	0.62	226%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144	115	25.8%
Phải thu ngắn hạn	1.65	1.64	0.2%
Hàng tồn kho	6.89	43.5	-84.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.71	-29.1%
Tài sản dài hạn	28.7	40.4	-29.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.4	29.4	-20.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.03	0.79	30.9%
Tài sản dài hạn khác	4.25	10.2	-58.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	18.6	30.4	-39.0%
Nợ ngắn hạn	18.6	30.4	-39.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.54	3.17	-83.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	165	171	-3.4%
Vốn chủ sở hữu	165	171	-3.2%
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.21	-100%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	347	313	305	280	102
Giá vốn hàng bán	187	237	273	266	103
Lợi nhuận gộp	160	75.9	32.1	14.1	-1.18
Doanh thu HĐTC	8.33	6.75	5.23	6.49	5.29
Chi phí TC	0.00	-0.15	0	0.24	-0.24
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.04	0.01	0	0
Chi phí QLDN	7.03	11.4	9.53	8.48	3.71
LN thuần từ HĐKD	162	71.3	27.8	11.8	0.63
Lợi nhuận khác	-0.01	0	-0.71	-0.10	0.56
LN trước thuế	162	71.3	27.1	11.7	1.20
Lợi nhuận sau thuế	137	60.2	22.7	9.65	0.96
LNST của CĐ cty mẹ	137	60.2	22.7	9.65	0.96

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	37.8	10.0	33.8	30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-76.8	36.4	36.2	-26.7	-24.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.9	-85.9	-50.6	-12.1	-4.10
Tiền đầu kỳ	31.0	21.6	9.97	5.56	0.62
Lưu chuyển tiền thuần	-9.40	-11.6	-4.41	-4.94	1.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.6	9.97	5.56	0.62	2.03